

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN, CÂY CỐI HOA MÀU KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐUỠN CÔNG PHỐ CH 34M (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG DỤNG ĐẾN ĐƯỜNG MA), XÃ LIÊN PHƯƠNG, THÀNH PHỐ HƯNG YÊN**

(Ban hành kèm Quyết định số: **2047/QĐ-UBND** ngày **23/7/2026** của UBND phường Phố Hiến)

STT	Họ và Tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Loại đất	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích đất thu hồi đủ điều kiện được bồi thường (m ²)	Diện tích đất dư so với số (m ²)	Bồi thường đất ở			Bồi thường, hỗ trợ tài sản (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng cộng (đồng)
									Diện tích (m ²)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)			
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=8	11	12	13	14	15=14+13+12
1	Mai Văn Bằng, Bùi Thị Thuận Hòa	TDP An Chiểu, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên	154	101	ONT+ CLN (nay là ODT+ CLN)	104,6	64,0	40,6	64,0	26.888.000	1.720.832.000			1.720.832.000
2	Mai Văn Bằng, Bùi Thị Thuận Hòa	TDP An Chiểu, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên	154	279 (thửa cũ 134)	ONT (nay là ODT)	112,3	81,9	30,4	81,9	11.279.000	923.750.100			923.750.100
	Phần tài sản trên 02 thửa đất: 1 - Thửa 101; tờ bản đồ số 154 2 - Thửa 279 (thửa cũ 134); tờ bản đồ số 154											323.191.315	7.990.000	331.181.315
	Tổng					216,9	145,9	71,0	145,9		2.644.582.100	323.191.315	7.990.000	2.975.763.415



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

(Kèm theo Quyết định số **2047/QĐ-UBND** ngày **23** /7/2026 của UBND phường Phở Hiền)

1. Họ và tên: Mai Văn Bằng; Bùi Thị Thuận Hòa
2. Số định danh cá nhân (CCCD): 033069001352; 033173003926
3. Địa chỉ: TDP An Chiểu, phường Phở Hiền, tỉnh Hưng Yên
4. Vị trí thửa đất thu hồi: Thửa đất số 101 và thửa đất 279 Tờ bản đồ số: 154
5. Nguồn gốc đất thu hồi: Nhà nước công nhận QSDĐ và nhận Chuyển nhượng QSDĐ
6. Phương án bồi thường, hỗ trợ theo bảng sau:

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Hệ số điều chỉnh vùng	Thành tiền
A	ĐẤT ĐAI						
	Thửa 101 tờ bản đồ số 154						
1	Tổng diện tích đất thu hồi	m ²	104,60				
2	Diện tích đất ở	m ²	64,00	26.888.000	1,0	1,0	1.720.832.000
3	Diện tích đất dư	m ²	40,60	0		0,0	0
	Thửa 279 (thửa cũ 134) tờ bản đồ số 154						
1	Tổng diện tích đất thu hồi	m ²	112,30				
2	Diện tích đất ở	m ²	81,90	11.279.000		1,00	923.750.100
3	Diện tích đất dư	m ²	30,40	0		0,0	0
	Cộng A						2.644.582.100
B	TÀI SẢN						
I	Phần tài sản nằm trên thửa 101 tờ bản đồ số 154						
1	Mái vẩy không tường lợp fibloximang, cao 1,9m KT: (3,1x0,6)m	m ²	1,86	136.532	1,000	1,037	263.346
2	Bể nước mưa tường 110, nắp BTCT KT: (1,7x3,2x1,9m sâu) +(0,55x0,4x0,7)m	m ³	10,49	1.179.087	1,000	1,037	12.826.262
3	Mái vẩy không tường lợp tôn thường, cao 2,6m KT: (2,8x2,6)m	m ²	7,28	628.679	1,000	1,037	4.746.124
4	Lát sân gạch đỏ Hạ Long 50x50 KT: 2,6x1m	m ²	2,60	210.015	1,000	1,037	566.242
5	Nhà vệ sinh tường 220, mái BTCT cao 2,5m KT: (1,5x2,5)+(1,25x1,7)m	m ²	5,88	3.002.483	1,000	1,037	18.292.252
6	Lát nền nhà vệ sinh gạch ceramic 20x20 KT: (1,1x2,1)+(1,05x1,5)	m ²	3,89	333.129	1,000	1,037	1.342.092
7	Ốp tường nhà vệ sinh gạch ceramic 20x25 KT: ((1,1+2,1)x2x1,8)m + ((1+1,5)x2x1,2)m	m ²	17,52	478.888	1,000	1,037	8.700.552
8	Xi xôm	cái	1,00	54.269	1,000	1,037	56.277
9	Chậu rửa mặt	cái	1,00	39.797	1,000	1,037	41.269
10	Ô văng BTCT dày 10cm KT (2,5x0,35)m	m ³	0,09	2.687.552	1,000	1,037	243.862
11	Bể nước mưa (trên nóc nhà vệ sinh) KT (1,5x2,5x1,1m cao)	m ³	4,13	1.098.470	1,000	1,037	4.698.843
12	Téc nước nhựa đứng 500L	téc	1,00	820.542	1,000	1,0	820.542
13	Bê phốt KT: (3x1,25x1,8m sâu)	m ³	6,75	2.381.911	1,000	1,037	16.672.782
14	Cổng BTXM D200	m	3,00	355.000	1,000	1,0	1.065.000
15	Tường bao quanh xây gạch chi 110, bỏ trụ KT: (2x1,3)m + (33,6x2,7)m	m ²	12,58	2.165.333	0,000	1.037	0
16	Ống nhựa PVC Ø 110	m	10,00	84.000	1,000	1,0	840.000

17	Lán để xe ô tô, kết cấu tường xây gạch chi 110, mái lợp tôn lạnh cao 3,8m KT: 10,3x8,7m	m ²	89,61				
17.1	Lán để xe ô tô, kết cấu tường xây gạch chi 110, mái lợp tôn lạnh cao 3,8m KT: 8,65x8,7m	m ²	75,26	2.120.352	1,000	1,037	165.471.072
17.2	Lán để xe ô tô, kết cấu tường xây gạch chi 110, mái lợp tôn lạnh cao 3,8m KT: 1,65x8,7m	m ²	14,36	2.120.352	0,000	1,037	0
18	Lát nền gạch ceramic 40x40 KT: 10,1x8,6m	m ²	86,86				
18.1	Lát nền gạch ceramic 40x40 KT: 8,56x8,6m	m ²	73,62	320.036	1,000	1,037	24.431.482
18.2	Lát nền gạch ceramic 40x40 KT: 1,54x8,6m	m ²	13,24				
19	Sơn trong nhà KT: (8,6+10,1)x3,8m + (8,6x3,8)m						
19.1	Sơn trong nhà KT: (8,6+8,56)x3,8m	m ²	98,27	58.021	1,000	1,037	5.912.567
19.2	Sơn trong nhà KT: (8,6+1,54)x3,8m	m ²	38,53				
20	Sơn ngoài nhà KT: (3,7x2,9)m	m ²	10,73	103.996	1,000	1,037	1.157.165
21	Nhà vệ sinh mái lợp tôn thường, tường xây gạch 110 KT: (3,0x1,6)m cao 2,6	m ²	4,80	2.033.079	1,000	1,037	10.119.854
22	Lát nền gạch ceramic 50x50 KT: 2,9x1,5m	m ²	4,35	359.110	1,000	1,037	1.619.927
23	Sơn trong nhà vệ sinh KT: (3,0+1,6)x2x2,6	m ²	23,92	58.021	1,000	1,037	1.439.213
24	Xi bết	cái	1,00	54.296	1,000	1,000	54.296
25	Sen vòi	cái	1,00	54.296	1,000	1,000	54.296
26	Chậu rửa có chân	cái	1,00	39.797	1,000	1,000	39.797
27	Bình nóng lạnh	cái	1,00	72.358	1,000	1,000	72.358
28	Bê cấp chống sét, tường xây gạch 110 KT: (3x2,5)m x1m	m ³	7,50	1.654.056	1,000	1,037	12.864.421
29	Cửa cuốn điện KT: (3,2x3m)	m ²	9,60	258.837	1,000	1,000	2.484.835
30	Cửa kính khung nhôm KT: (1x2)+(1,9x0,8x2m)	m ²	5,04	133.744	1,000	1,000	674.070
II	Phân tài sản nằm trên thửa 279 (thửa cũ 134) tờ bản đồ số 154						
1	Kho để xe xây tường 110, mái lợp ngói fibloximang cao 2,3m KT : 2,6x3,1m	m ²	8,06	1.711.123	1,000	1,037	14.301.942
	Cộng I + II						311.872.739
1	Hệ thống điện gắn liền với công trình bằng 4% giá trị công trình theo Quyết định 153 của UBND tỉnh Hưng Yên ngày 31/12/2025		282.964.387	0,04	1,000	1,0	11.318.575
	Cộng B						323.191.315
C	CÂY CỎI HOA MÀU, VẬT NUÔI						
I	Cây trồng đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ		34				
1	Rau màu các loại	m ²	34,0	10.000	1,000	1,0	340.000
2	Cây nhãn đường kính gốc Ø 45cm	cây	1,0	4.500.000	1,000	1,0	4.500.000
II	Cây trồng xen được bồi thường 30% theo Quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên						
1	Cây nhãn đường kính gốc Ø 35cm	cây	1,0	4.500.000	0,300	1,0	1.350.000
2	Cây bưởi diên đường kính gốc Ø 45cm	cây	1,0	3.000.000	0,300	1,0	900.000
3	Cây bưởi diên đường kính gốc Ø 35cm	cây	1,0	3.000.000	0,300	1,0	900.000
V	Cây trồng, vật nuôi không được bồi thường						
1	Cây nhãn đường kính gốc Ø 30cm	cây	2,0	3.850.000			0
2	Cây nhãn đường kính gốc Ø 25cm	cây	2,0	3.850.000			0
3	Cây nhãn đường kính gốc Ø 20cm	cây	1,0	3.850.000			0
4	Cây bưởi diên đường kính gốc Ø 15cm	cây	1,0	2.500.000			0

5	Cây bụi diên đường kính gốc Ø 25cm	cây	3,0	3.000.000			0
6	Cây quất đường kính gốc Ø 10cm	cây	2,0	500.000			0
7	Chậu cây cảnh D60cm	chậu	10,0	100.000			0
8	Chậu cây cảnh D100cm	chậu	1,0	100.000			0
9	Thiết mộc lan đường kính gốc Ø 25cm	cây	2,0	250.000			0
10	Thiết mộc lan đường kính gốc Ø 18cm	cây	2,0	250.000			0
11	Thiết mộc lan đường kính gốc Ø 20cm	cây	1,0	250.000			0
12	Mẫu đơn đường kính gốc Ø10cm	cây	1,0	750.000			0
13	Tường vy đường kính gốc Ø15cm	cây	1,0	750.000			0
14	Rau màu các loại	m ²	36,0	10.000			
15	Cây lộc vùng đường kính gốc 40cm (trồng ở hành lang giao thông)	cây	1,0	710.000			0
	Cộng C						7.990.000
D	CÁC KHOẢN HỖ TRỢ						
1	Thường tiền độ bàn giao đất trước thời hạn quy định đối với đất ở (Thực hiện điều 17, quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên)	m ²	81,90	500.000		0,0	0
2	Thường tiền độ bàn giao đất trước thời hạn quy định đối với đất nông nghiệp (Thực hiện điều 17, quyết định 01 ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên)	m ²	64,00	10.000		0,0	0
	Cộng D						0
Tổng cộng (A+B+C+D)							2.975.763.415



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN KINH PHÍ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

**Dự án Dỡ bỏ quy hoạch 24m (Đoạn từ đường Dựng đến đường Ma),
xã Liên Phương, thành phố Hưng Yên (đợt 3)**

(Kèm theo Quyết định số: 2047 /QĐ-UBND ngày 23 /7/2026 của UBND phường Phố Hiến)

A - Nguồn kinh phí được trích

59.000.000 đ

B- Dự toán chi tiết như sau:

- | | | | |
|----|--|---|--------------|
| 1. | Chi tuyên truyền các chính sách, chế độ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; tổ chức vận động các đối tượng liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất | = | 3.600.000 đ |
| 2. | Chi điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm theo quy định tại khoản 4, Điều 27 của Nghị định 88 (Chi Phát tờ khai, hướng dẫn người bị thiệt hại kê khai, đo đạc, kiểm kê...) | = | 7.000.000 đ |
| 3. | Chi lập, trình, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, TĐC. | = | 8.000.000 đ |
| 4. | Chi tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo phương án được duyệt | = | 1.000.000 đ |
| 5. | Chi phí hướng dẫn giải quyết vướng mắc trong tổ chức thực hiện phương án | = | 2.000.000 đ |
| 6. | Thuê, mua sắm máy móc thiết bị để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường; Chi phí in ấn, pho to tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư, dụng cụ, thông tin liên lạc, xăng xe.....: | = | 14.400.000 đ |
| 7. | Chi thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, TĐC (Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Phố Hiến). | = | 8.000.000 đ |
| 8. | Chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư (Chi hội nghị, thuê tư vấn đo đạc, thuê mướn, chi khác...) | = | 15.000.000 đ |

TỔNG CỘNG:

59.000.000 đ

(Bằng chữ: Năm mươi chín triệu đồng chẵn)